

đơn vị cơ sở như nêu ở điểm 2 trên đây. Mặt khác các sở, ty tài chính phải tổ chức việc thẩm tra, xét duyệt quyết toán của các ngành chủ quản ở địa phương, tổng hợp lên tổng quyết toán ngân sách tỉnh hoặc thành phố, kèm theo các bản thuyết minh phân tích, đề trình tập thể Ủy ban hành chính tỉnh hoặc thành phố xét duyệt trước khi gửi lên Bộ Tài chính.

5. Về thời hạn gửi quyết toán ngân sách năm 1974: các đơn vị cấp I (khu vực hành chính sự nghiệp), các đơn vị chủ quản (khu vực sản xuất, kinh doanh, xây dựng cơ bản) và các địa phương cần báo đảm gửi đầy đủ các loại quyết toán cùng các báo biểu kèm theo đến Bộ Tài chính trước ngày 31 tháng 3 năm 1975 để có đủ tài liệu và thời gian xét duyệt và tổng hợp lên tổng quyết toán ngân sách Nhà nước đề trình Chính phủ thông qua và Quốc hội phê chuẩn đúng thời hạn đã quy định. Ủy ban thường vụ Quốc hội đã chỉ thị là quyết toán hằng năm của ngân sách Nhà nước phải trình Quốc hội xét duyệt trong quý II năm sau.

Đề nghị các Bộ, các Tổng cục, các cơ quan ngang bộ, các cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, các Ủy ban hành chính khu tự trị và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn và đôn đốc kiểm tra các đơn vị trực thuộc đề công tác quyết toán ngân sách năm 1974 đạt được các yêu cầu nêu trên đây, góp phần thiết thực vào việc tăng cường và cải tiến quản lý kinh tế, tài chính chung.

Hà-nội, ngày 18 tháng 11 năm 1974

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thủ trưởng

TRINH VĂN BÌNH

TỔNG CỤC BƯU ĐIỆN

THÔNG TƯ Bưu chính số 11-1974/TT
ngày 5-12-1974 quy định cước bưu
kiện trao đổi với các nước xã hội
chủ nghĩa.

Căn cứ điều lệ gửi, nhận và chuyển phát bưu kiện ban hành kèm theo nghị định số 91-CP ngày 2-5-1973 của Hội đồng Chính phủ, quyết định số 229-TTg ngày 21-9-1974 của Thủ tướng Chính phủ ban hành giá cước bưu điện quốc tế; thông tư bưu chính số 8-1974/TT ngày 16-10-1974 của Tổng cục quy định việc mở hai công vụ đặc biệt mới về bưu kiện Phát riêng và Lưu ký.

Tổng cục quy định cước bưu kiện, áp dụng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1975 như sau:

I. Cước chính.

Xem bảng cước chính bưu kiện gửi đi các nước xã hội chủ nghĩa kèm theo thông tư này.

II. Cước phụ.

a) Cước thu ở người gửi bưu kiện:

1. **Cước máy bay** (bưu kiện máy bay chỉ được chấp nhận gửi đi Trung quốc và chỉ chấp nhận tại cơ sở Hà-nội mà thôi). Cước phụ này gồm có hai khoản (cộng gộp lại):

— **Cước đến Nam-ninh:** 0,30 fờ-răng vàng quy tròn ra tiền Việt-nam là sáu hào (0,60 đ) cho từng phần 1000 gam (1 kilôgam) hoặc phần lẻ 1000 gam cuối cùng. (Các bưu kiện máy bay trao đổi với Trung quốc đều phải trả khoản cước này, dù máy bay có bay qua Nam-ninh hay không);

— **Cước nội địa Trung quốc:** 0,75 fờ-răng vàng quy tròn ra tiền Việt-nam là một đồng bốn hào (1,40 đ) cho từng phần 500 gam hoặc phần lẻ 500 gam cuối cùng;

Ví dụ: — Một bưu kiện máy bay nặng 1 kg gửi đi Trung quốc, ngoài cước chính 5,80 đ còn phải trả cước phụ máy bay: $0,60 \text{ đ} + (1,40 \text{ đ} \times 2) = 3,40 \text{ đ}$;

— Một bưu kiện máy bay nặng 2,400 kg gửi đi Trung quốc, ngoài cước chính 8,10 đ, còn phải trả cước phụ máy bay: $(0,60 \text{ đ} \times 3) + (1,40 \text{ đ} \times 5) = 8,80 \text{ đ}$.

2. **Cước phát riêng:** hai đồng (2 đ), như đã quy định trong thông tư số 8-1974/TT.

3. Cước báo phát:

Yêu cầu báo phát đề ra ngay lúc gửi bưu kiện: một đồng (1 đ);

Yêu cầu báo phát đề ra sau khi gửi bưu kiện: hai đồng (2 đ).

b) Cước thu ở người nhận bưu kiện:

1. **Cước lưu ký:** hai hào (0,20 đ), như đã quy định trong thông tư số 8-1974/TT.

2. **Cước xuất trình Hải quan:** hai đồng (2 đ) cho mỗi bưu kiện.

3. **Cước lưu kho:** mỗi ngày một hào (0,10 đ/ngày) cho mỗi bưu kiện, kể từ ngày thứ 31 trở đi, tính từ ngày hôm sau ngày phát giấy báo đầu tiên; mức thu tối đa là: mười đồng (10 đ) cho mỗi bưu kiện.

Các cơ sở bưu điện có mở nghiệp vụ bưu kiện niêm yết tại phòng giao dịch thông tư này và bảng cước chính bưu kiện kèm theo.

Hà-nội, ngày 5 tháng 12 năm 1974

Q. Tổng cục trưởng

Tổng cục Bưu điện

VŨ VĂN QUỴ

BẢNG CƯỚC CHÍNH BƯU KIẾN
trao đổi với các nước xã hội chủ nghĩa

Nước trao đổi bưu kiện với nước ta	Cước bán cảnh của nước trao đổi (fờ-răng vàng)	CƯỚC QUẢ CẢNH (fờ-răng vàng)						Cước bán cảnh của Việt-nam (fờ-răng vàng)	Cước chính bưu kiện	
		Trung quốc	Liên-xô	Ba-lan	Hun-gari	Ru-ma-ni	Nam-tu		fờ-răng vàng	đồng Việt-nam
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Nấc khối lượng : cho tới 1 kilôgam										
ALBANI	2,00	1,00	2,20		0,30		0,40	2,00	7,90	15,20
BALAN	1,50	1,00	2,20					2,00	6,70	12,90
BUNGARI	2,00	1,00	2,20			0,35		2,00	7,55	14,50
CUBA	2,00	1,00	2,20					2,00	7,20	13,80
C.H.D.C. ĐỨC	0,60	1,00	2,20	0,40				2,00	6,20	11,90
HUNGARI	1,50	1,00	2,20					2,00	6,70	12,90
LIÊN XÔ (ÂU)	2,00	1,00						2,00	5,00	9,60
LIÊN XÔ (Á)	1,00	1,00						2,00	4,00	7,70
MÔNG CÔ	2,70	1,00						2,00	5,70	10,90
RUMANI	2,00	1,00	2,20					2,00	7,20	13,80
TIỆP KHÁC	2,00	1,00	2,20					2,00	7,20	13,80
TRIỀU TIÊN	0,60	1,00						2,00	3,60	6,90
TRUNG QUỐC	1,00							2,00	3,00	5,80
Nấc khối lượng : trên 1 cho tới 3 kilôgam										
ALBANI	2,30	1,75	3,40		0,40		1,00	2,45	11,30	21,70
BALAN	1,95	1,75	3,40					2,45	9,55	18,30
BUNGARI	2,45	1,75	3,40			0,70		2,45	10,75	20,60
CUBA	2,45	1,75	5,15					2,45	11,80	22,70
C.H.D.C. ĐỨC	0,80	1,75	3,40	0,50				2,45	8,90	17,10
HUNGARI	1,95	1,75	3,40					2,45	9,55	18,30
LIÊN XÔ (ÂU)	3,00	1,75						2,45	7,20	13,80
LIÊN XÔ (Á)	1,50	1,75						2,45	5,70	10,90
MÔNG CÔ	3,20	1,75						2,45	7,40	14,20
RUMANI	2,45	1,75	3,40					2,45	10,05	19,30
TIỆP KHÁC	2,45	1,75	3,40					2,45	10,05	19,30
TRIỀU TIÊN	0,80	1,75						2,45	5,00	9,60
TRUNG QUỐC	1,75							2,45	4,20	8,10
Nấc khối lượng : trên 3 cho tới 5 kilôgam										
ALBANI	2,70	2,50	4,60		0,65		1,80	3,05	15,30	29,40
BALAN	2,55	2,50	4,60					3,05	12,70	24,40
BUNGARI	3,05	2,50	4,60			1,20		3,05	14,40	27,60
CUBA	3,05	2,50	9,20					3,05	17,80	34,20
C.H.D.C. ĐỨC	1,00	2,50	4,60	0,60				3,05	11,75	22,60
HUNGARI	2,55	2,50	4,60					3,05	12,70	24,40
LIÊN XÔ (ÂU)	4,00	2,50						3,05	9,55	18,30
LIÊN XÔ (Á)	2,00	2,50						3,05	7,55	14,50

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
MÔNG CỒ	4,80	2,50						3,05	10,35	19,90
RUMANI	3,05	2,50	4,60					3,05	13,20	25,30
TIỆP KHẮC	3,05	2,50	4,60					3,05	13,20	25,30
TRIỀU TIÊN	1,00	2,50						3,05	6,55	12,60
TRUNG QUỐC	2,50							3,05	5,55	10,70
Nấc khối lượng: trên 5 cho tới 10 kilôgam										
ALBANI	4,30	4,50	9,30		1,30		3,20	5,45	28,05	53,90
BALAN	4,95	4,50	9,30					5,45	24,20	46,50
BUNGARI	5,45	4,50	9,30			2,10		5,45	26,80	51,50
CUBA	5,45	4,50	16,20					5,45	31,60	60,70
C.H.D.C.ĐỨC	2,00	4,50	9,30	1,30				5,45	22,55	43,30
HUNGARI	4,95	4,50	9,30					5,45	24,20	46,50
LIÊN XÔ (ÂU)	8,00	4,50						5,45	17,95	34,50
LIÊN XÔ (Á)	4,00	4,50						5,45	13,95	26,80
MÔNG CỒ	6,30	4,50						5,45	16,25	31,20
RUMANI	5,45	4,50	9,30					5,45	24,70	47,40
TIỆP KHẮC	5,45	4,50	9,30					5,45	24,70	47,40
TRIỀU TIÊN	2,00	4,50						5,45	11,95	22,90
TRUNG QUỐC	4,50							5,45	9,95	19,10
Nấc khối lượng: trên 10 cho tới 15 kilôgam (★)										
TRUNG QUỐC	6,50							8,00	14,50	27,80
Nấc khối lượng: trên 15 cho tới 20 kilôgam										
TRUNG QUỐC	8,50							10,10	18,60	35,70

(★) Những bưu kiện trên 10 kg chỉ được gửi đi Trung quốc và chỉ được chấp nhận tại các cơ sở Hà-nội, Hải-phòng, Hải-dương, Lào-cai, Nam-định, Nghệ-au, Phú-thọ, Thái-nguyên, Thanh-hóa.